

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO

Tình hình kinh tế xã hội tỉnh Hà Giang
Tháng 4 năm 2023

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Số:102/BC-CTK

Hà Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2023

Kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 4/2023 tiếp tục ổn định và duy trì. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp cây trồng vật nuôi phát triển tốt không có dịch bệnh lớn xảy ra; lĩnh vực kinh doanh thương mại - dịch vụ, vận chuyển hành khách, hàng hóa tiếp tục ổn định và đạt được mức tăng trưởng khá. Tuy nhiên lĩnh vực công nghiệp gặp khó khăn do thời tiết ít mưa, mực nước không đảm bảo dẫn đến sản lượng điện giảm sút; nhiều doanh nghiệp trong ngành khai khoáng, chế biến chế tạo chưa ký kết được hợp đồng mới, cùng với một số lĩnh vực sản xuất do thị trường tiêu thụ tiếp tục bị thu hẹp... nên đã ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của ngành công nghiệp cũng như tình hình kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh. Qua theo dõi và tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang tháng 4/2023, Cục Thống kê đánh giá tình hình kinh tế - xã hội thực hiện trên một số lĩnh vực chủ yếu sau:

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4 năm 2023 có những thuận lợi và khó khăn đan xen. Các cây trồng vụ Xuân có diện tích gieo trồng tăng so với cùng kỳ và đang được chăm sóc tốt; nhưng ngành chăn nuôi tiếp tục gặp khó khăn do chi phí thức ăn chăn nuôi tăng, trong khi giá sản phẩm xuất chuồng giảm (đặc biệt giá lợn hơi) đã ảnh hưởng đến việc tái đàn; hoạt động lâm nghiệp thời tiết khá thuận lợi cho việc trồng và chăm sóc rừng; sản xuất thủy sản tiếp tục được duy trì và có mức tăng nhẹ so với cùng kỳ. Hiện nay các mặt hàng nông sản đặc trưng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của khách du lịch tăng đã khuyến khích người dân đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp.

1.1 Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt: Sản xuất trồng trọt trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc cây trồng vụ Xuân. Vụ Xuân 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết khá thuận lợi, hiện nay các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, đặc biệt là cây lúa.

Tổng hợp diện tích gieo trồng tính đến 15/4/2022 như sau:

Cây lúa: Diện tích lúa Xuân toàn tỉnh đã cấy được 9.286,9 ha, tăng 11,4 ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích lúa lai khoảng 5.293,5 ha, chiếm 57% tổng diện tích gieo cấy, còn lại là diện tích lúa đặc sản của địa phương và các

giống lúa thuần khác. Hiện nay cây lúa đang sinh trưởng và phát triển, diện tích lúa gieo cấy sớm, chính vụ đang trong giai đoạn đứng cái làm đòng, trà muộn đang trong giai đoạn đẻ nhánh rộ đến kết thúc đẻ nhánh. Trong thời gian tới khi lúa vào kỳ trở bông đại trà, thường xảy ra hiện tượng thời tiết diễn biến bất thường với những đợt giông lốc rất dễ làm lúa gãy đổ, cùng với việc phát sinh sâu bệnh ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây lúa. Chính vì vậy các địa phương cần chủ động các biện pháp phòng tránh để giảm thiểu thiệt hại cho sản xuất.

Hình 1. Diện tích một số cây hàng năm
(Tính đến trung tuần tháng 4 năm 2023)



Cây ngô: Diện tích ngô toàn tỉnh đã trồng ước đạt 41.944,1 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 253 ha. Trong đó: diện tích ngô trồng và thu hoạch vụ Xuân ước đạt 19.161 ha; ngô nương trồng cuối vụ Xuân thu hoạch vụ Mùa ước đạt 21.498 ha, chủ yếu nằm ở các huyện vùng cao do đặc điểm khí hậu, thời vụ gieo trồng chậm; ngô vụ Đông 2023 đã thu hoạch xong, diện tích đạt 1.285 ha. Thời điểm hiện tại, ngô trà sớm đang trong giai đoạn trở cò phun râu, trà muộn đang giai đoạn kết thúc vun cao.

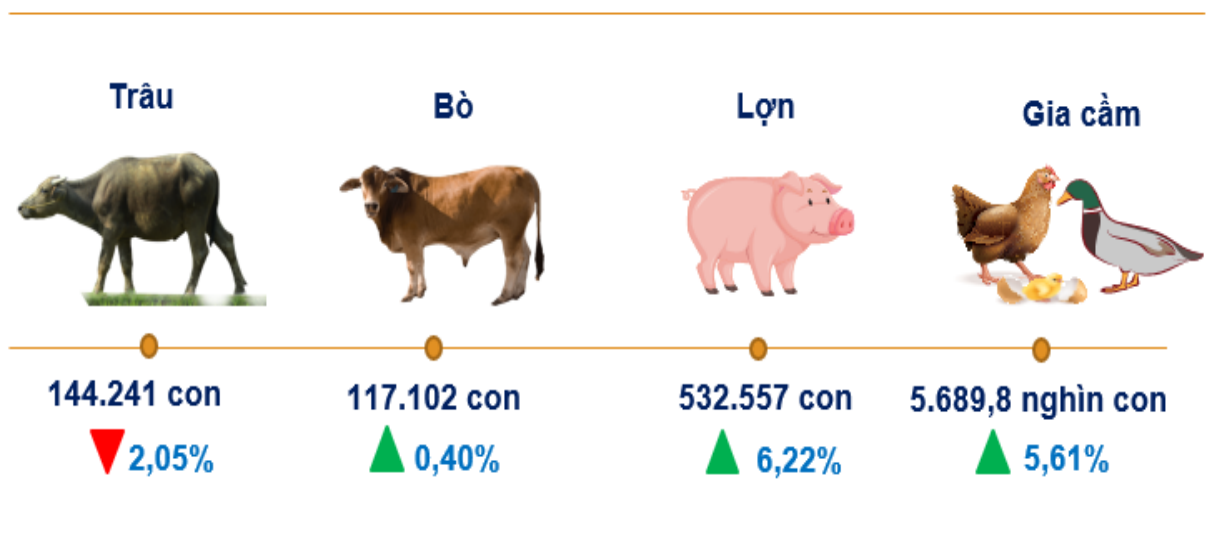
Cây rau các loại: Trong tháng 4/2023 toàn tỉnh gieo trồng được 2.048 ha, tăng 96 ha so với cùng kỳ. Lũy kế đến tháng 4/2023 diện tích rau vụ Đông - Xuân toàn tỉnh đã gieo trồng được 15.981,8 ha, tăng 449 ha so với cùng kỳ. Diện tích rau đã thu hoạch 12.194 ha, tăng 340 ha so với cùng kỳ; sản lượng rau thu hoạch đạt 76.823 tấn, tăng 3.324 tấn so với cùng kỳ năm 2022.

Các hàng năm khác: Diện tích gieo trồng đậu tương toàn tỉnh ước đạt 4.607 ha, giảm 223 ha so với cùng kỳ. Diện tích lạc gieo trồng đạt 5.743 ha, giảm 3,0 ha so với cùng kỳ năm trước. Thời điểm hiện tại, cây lạc đang trong giai đoạn phát triển củ non, đậu tương đang trong giai đoạn phát triển thân, lá. Ngoài ra một số cây trồng khác như sắn, gừng, khoai sọ, mía, cỏ... đang được bà con nông dân tiến hành gieo trồng, tiến độ gieo trồng đạt tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Cây lâu năm: Trong kỳ bà con nông dân và các nhà vườn tiến hành tỉa cành, bón phân và chăm sóc diện tích cam, quýt hiện có. Các địa phương vùng chè tập trung chăm sóc và thu hoạch chè vụ Xuân, sản lượng chè búp tươi thu hoạch trong tháng 4/2023 ước đạt 16.463 tấn, tăng 409 tấn so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây ăn quả lâu năm như nhãn, vải,... đang được nông dân tập trung chăm sóc, bón phân, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại.

* *Tình hình thiên tai, dịch bệnh:* Hiện nay cây lúa phát triển bình thường. Tuy nhiên trong thời gian vừa qua thời tiết thay đổi thất thường, rải rác đã xuất hiện bệnh đạo ôn lá, bệnh bạc lá, bệnh đốm nâu, bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại ở cây lúa và một số loại sâu bệnh phát sinh gây hại đối với các loại cây trồng nhưng mức độ không đáng kể. Hiện nay trà lúa sớm đang thời kỳ đứng cái, làm đòng, các loại dịch bệnh luôn tiềm ẩn nên các ngành chức năng cần tập trung chỉ đạo bà con nông dân thường xuyên thăm đồng để kịp thời phát hiện và phòng trừ sâu bệnh phát sinh gây hại, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sâu bệnh gây ra đối với các loại cây trồng.

Hình 2: Số lượng đàn gia súc, gia cầm tính đến 17/4/2023 (so với cùng kỳ)



b. *Chăn nuôi:* Tình hình chăn nuôi trên địa bàn trong tháng 4/2023 không có nhiều biến động. Số lượng đàn gia súc ổn định, đàn lợn và đàn gia cầm tuy có tăng hơn so với cùng kỳ nhưng mức tăng không cao và thiếu ổn định. Riêng đối với hoạt động chăn nuôi lợn, hiện nay giá thức ăn tăng cao trong khi giá bán không

tăng nên tiếp tục gặp khó khăn trong việc tái phát triển đàn. Hoạt động chăn nuôi gia cầm tương đối ổn định, ít dịch bệnh, tuy nhiên hiện nay nhiều hộ dân tự chăn nuôi gia cầm để phục vụ nhu cầu thực phẩm cho gia đình nên lượng cầu hàng hóa đối với gia cầm trên thị trường đang có xu hướng giảm. Trong thời gian tới tình hình dịch bệnh đối với vật nuôi dự báo còn diễn biến phức tạp, khó lường, cùng với giá thức ăn chăn nuôi và các chi phí khác tăng cao như hiện nay thì hoạt động chăn nuôi sẽ tiếp tục gặp khó khăn. Ước tính tổng đàn gia súc, gia cầm có đến 15/4/2023 như sau: Tổng đàn trâu ước đạt 144.241 con, giảm 2,05%; đàn bò 117.102 con, tăng 0,40%; đàn lợn 532.557 con, tăng 6,22%; đàn gia cầm 5.689,8 nghìn con, tăng 5,61% so với cùng kỳ.

Trong tháng đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, không phát sinh dịch bệnh. Công tác tiêm phòng, kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm tiếp tục được các ngành chức năng triển khai thực hiện. Chi cục Thú Y đã cung ứng được 560.225 liều vắc xin các loại (Nhiệt thán 72.075 liều, THT trâu bò 176.450 liều, THT lợn 25.000 liều, dịch tả lợn 283.700 liều, đại chó 3.000 liều); đã triển khai tiêm phòng cho 298.287 lượt con gia súc, gia cầm (Nhiệt thán 30.285 con, THT trâu bò 76.782 con, LMLM 81.845 con, THT lợn 14.721 con, dịch tả lợn 92.169 con, đại chó 2.485 con). Lũy kế đến hết tháng 4/2023 toàn tỉnh đã cung ứng được 772.975 liều vắc xin các loại, đã triển khai tiêm phòng cho 429.376 lượt con gia súc, gia cầm¹. Thực hiện KSGM, KTVSTY được 3.027 con gia súc (trâu 13 con, bò 67 con, lợn 2.947 con). Lũy kế đến hết tháng 4/2023 toàn tỉnh thực hiện KSGM, KTVSTY được 9.024 con².

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 4/2023 thời tiết có mưa rải rác thuận lợi cho việc trồng và chăm sóc rừng. Tuy nhiên quỹ đất cho trồng rừng ngày càng giảm nên diện tích rừng trồng mới tập trung giảm so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay một số diện tích rừng sản xuất đã đến kỳ thu hoạch, các chủ rừng khai thác chuẩn bị cho vụ sản xuất mới nên sản lượng gỗ khai thác tăng so với cùng kỳ. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ ước đạt 217 ha, giảm 475 ha so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 704,3 ha, giảm 372 ha so với cùng kỳ. Trồng cây phân tán trong kỳ ước đạt 103,5 nghìn cây, giảm 4,2 nghìn cây so với cùng kỳ; ước 4 tháng đầu năm trồng được 640,6 nghìn cây các loại, giảm 74,1 nghìn cây so với cùng kỳ.

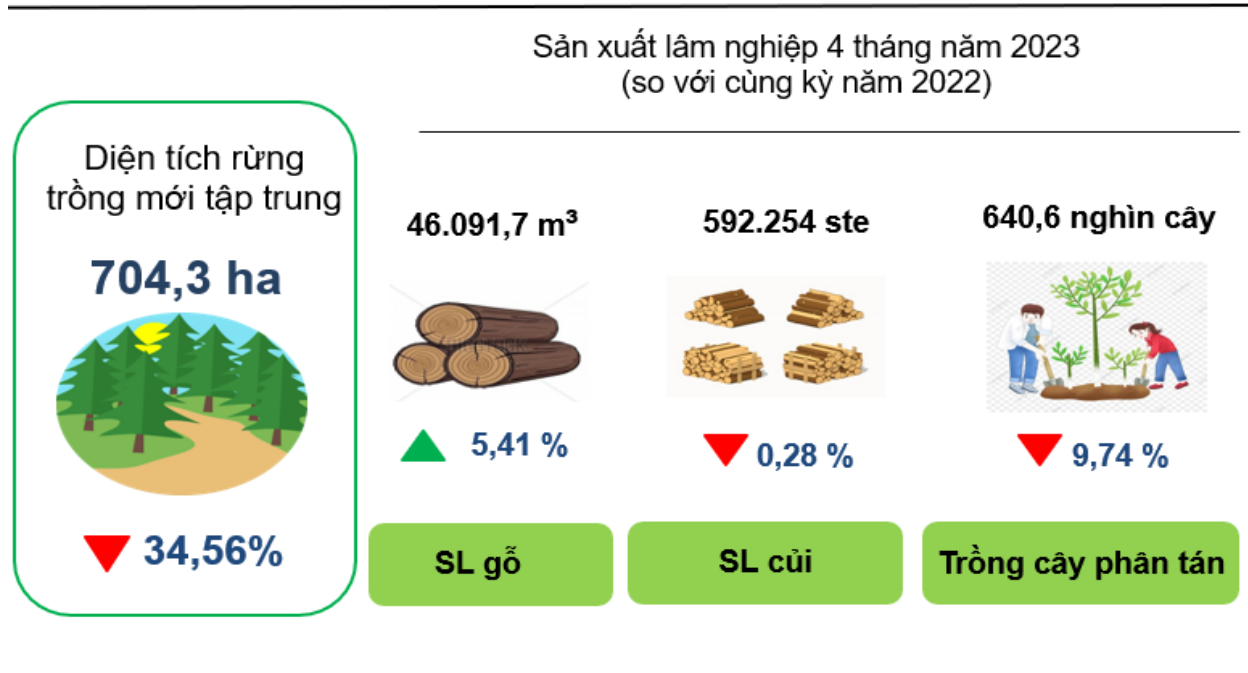
Sản lượng gỗ khai thác tháng 4/2023 ước đạt 19.853 m³, tăng 1.180 m³ so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 46.091,7 m³, tăng 2.366,3 m³ so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ tăng do một số

¹ Nhiệt thán 30.285 con, THT trâu bò 76.782 con, LMLM 206.954 con, THT lợn 18.281 con, dịch tả lợn 94.589 con, đại chó 2.485 con;

² Trâu 138 con, bò 198 con, lợn 8.688 con.

diện tích rừng trồng đến nay đã đủ tuổi, các chủ rừng khai thác để chuẩn bị cho vụ sản xuất mới. Sản lượng gỗ khai thác trong kỳ tập trung chủ yếu ở các huyện Bắc Quang, Quang Bình và Vị Xuyên.

Hình 3: Kết quả sản xuất lâm nghiệp



Sản lượng củi khai thác trong kỳ ước đạt 125.284 ste, giảm 387 ste so với cùng kỳ năm trước; lũy kế đạt 592.254 ste, giảm 1.662 ste. Nhìn chung, hoạt động lâm nghiệp trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 không có nhiều biến động. Một số sản phẩm thu nhật từ rừng đang có xu hướng giảm dần do nhu cầu tiêu dùng và trữ lượng ngày càng giảm.

Công tác bảo vệ rừng và quản lý lâm sản được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Trong tháng xảy ra 04 vụ cháy rừng và trắng cỏ, diện tích cháy 6,325 ha (rừng tự nhiên 0,71 ha; rừng trồng 1,199 ha; trắng cỏ cây bụi 4,416 ha)³. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh xảy ra 8 vụ cháy rừng và trắng cỏ với diện tích cháy là 9,7 ha⁴. Lực lượng Kiểm lâm và các ngành chức năng đã phát hiện 19 vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp⁵; đã xử lý 13 vụ (Khởi tố hình sự 02 vụ⁶, xử lý hành chính 11 vụ); tịch thu 5,163 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách Nhà nước 74,5 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến thời điểm báo ngành chức năng đã phát hiện 69 vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đã tiến hành xử lý 41 vụ, tịch thu 12.598 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách nhà nước 263,4 triệu đồng.

³ Tại các huyện: Mèo Vạc 01 vụ/0,095 ha; Đồng Văn 01 vụ/5,885 ha; Hoàng Su Phì 01 vụ/0,20 ha, Bắc Mê 01 vụ/0,145 ha;

⁴ Rừng tự nhiên 0,748 ha; rừng trồng 3,85 ha; trắng cây bụi cỏ 5,103 ha;

⁵ Đội KLCD: 04 vụ; HKL Yên Minh: 02 vụ; HKL Vị Xuyên: 01 vụ; HKL RĐĐ Du Già: 01 vụ; HKL RĐĐ PQ-TCL: 02 vụ; HKL Quang Bình: 06 vụ; HKL Đồng Văn: 01 vụ; HKL Mèo Vạc: 01 vụ; HKL Hoàng Su Phì: 01 vụ;

⁶ HKL RĐĐ PQ-TCL khởi tố 02 vụ khai thác 15,174m³ gỗ thông thường chuyển cơ quan Công an huyện Vị Xuyên tiếp tục điều tra, làm rõ.

1.3. Thủy sản

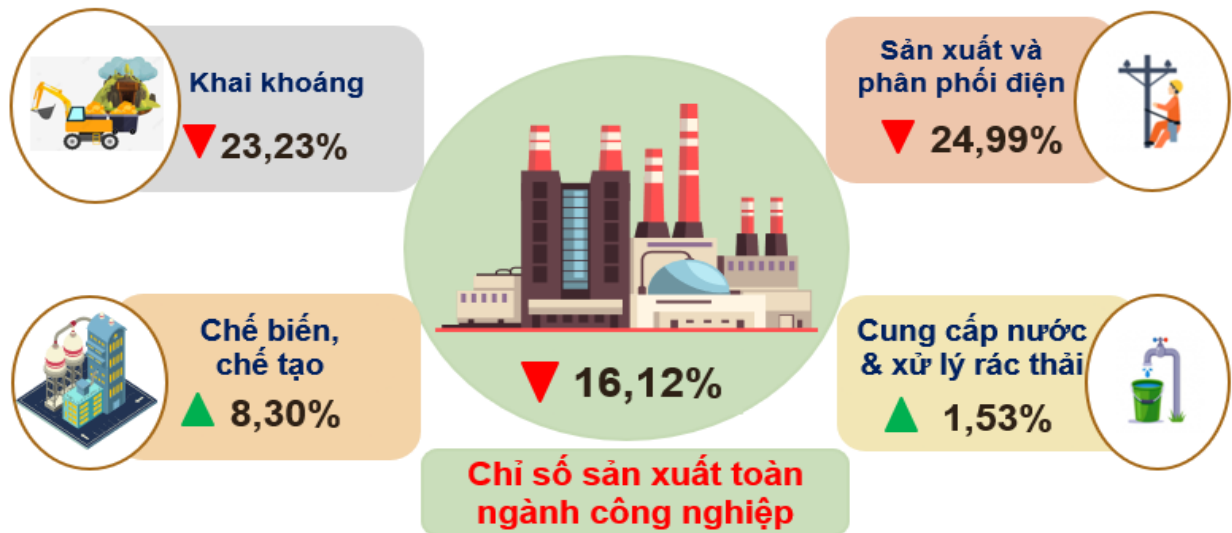
Hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh ổn định, sản lượng có tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng mức tăng không cao. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tháng 4/2023 ước 202,9 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 12,7 tấn, tăng 2,42% so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước 190,2 tấn, tăng 1,22% so với cùng kỳ. Lũy kế đến hết tháng 4/2023 tổng sản lượng thủy sản đạt 1.241,2 tấn, tăng 1,39%, trong đó: sản lượng khai thác 92,4 tấn, tăng 4,88%; sản lượng nuôi trồng 1.148,8 tấn, tăng 1,12%. Việc nuôi trồng thủy sản trong những năm gần đây đưa lại thu nhập khá, góp phần cải thiện đời sống cho người dân, nên được người dân đẩy mạnh đầu tư thâm canh và không ngừng mở rộng diện tích nuôi trồng.

2. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 4/2023 tiếp tục gặp khó khăn đối với tất cả các lĩnh vực sản xuất, cụ thể: Lĩnh vực khai thác khoáng sản các doanh nghiệp chưa ký được những hợp đồng lớn, cùng với sản lượng hàng tồn kho nhiều nên sản xuất cầm chừng; khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo nhiều doanh nghiệp chưa nhận được các hợp đồng mới, cùng với một số lĩnh vực sản xuất do thị trường tiêu thụ tiếp tục bị thu hẹp, các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất nhưng hoạt động cầm chừng, chủ yếu tập trung cho tiêu thụ hàng tồn như Công ty cổ phần ô tô giải phóng, Công ty cổ phần hợp kim sắt Hà Giang, Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản An Thông,...; sản xuất điện, ngành kinh tế mũi nhọn có tác động mang tính quyết định tới sự tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp địa phương tiếp tục gặp nhiều khó khăn do năm nay mưa muộn hơn, hiện nay lưu lượng nước về lòng hồ giảm mạnh, các nhà máy thủy điện cắt giảm công suất, vì vậy sản lượng điện sản xuất trong tháng tiếp tục giảm so với cùng kỳ. Bên cạnh những doanh nghiệp gặp khó khăn cũng có một số doanh nghiệp tình hình sản xuất trong tháng ổn định, sản lượng sản xuất trong tháng tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ như các sản phẩm têt bện, bột giấy, cấu kiện làm sẵn cho xây dựng,...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2023 so với tháng trước giảm 12,09% và giảm 13,21% so với tháng cùng kỳ, chỉ số cộng dồn 04 tháng đầu năm giảm 16,12% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng (-50,12%) so với tháng trước, (-42,42%) so với cùng kỳ, chỉ số cộng dồn so với cùng kỳ (-23,23%); Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+6,59%) so với tháng trước, (+18,94%) so với cùng kỳ, chỉ số cộng dồn so với cùng kỳ (+8,30%); Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt (-8,54%) so với tháng trước, (-20,48%) so với cùng kỳ, chỉ số cộng dồn so với cùng kỳ (-24,99%); Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+2,66%) so với tháng trước, (-1,41%) so với tháng cùng kỳ, chỉ số cộng dồn (+1,53%) so với cùng kỳ.

Hình 4: Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng năm 2023 (so với cùng kỳ)



Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 4/2023 (theo giá so sánh) ước 324,8 tỷ đồng, giảm 4,79% so với tháng trước, tăng 0,82% so với tháng cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 1.206,2 tỷ đồng, giảm 6,17% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế tháng 4/2023 ước đạt 601,3 tỷ đồng, giảm 4,20% so với tháng trước và tăng 1,61% so với cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 2.185,9 tỷ đồng, giảm 5,33% so với cùng kỳ.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trong tháng có mức tăng, giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước như: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết 27.092 tấn (-58,25%) và (-39,54%); đá xây dựng 18.896 m³ (+15,31%) và (-20,58%); ván ép 4.000 m³ (+10,86%) và (-0,84%); bột giấy 429 tấn (+28,21%) và (+66,67%); sản phẩm in 8 triệu trang (-6,95%) và (-46,81%); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng 1.141 tấn (+12,41%) và (+149,13%); cửa ra vào bằng sắt thép 1.717 m² (+17,24%) và (-14,21%); điện sản xuất 101 triệu kwh, (-9,60%) và (-21,95%); điện thương phẩm 47 triệu kwh, (+2,0%) và (-4,65%); nước uống được 303 nghìn m³ (+4,78%) và (+0,15%).

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tính đến thời điểm 30/04/2023 giảm 0,53% so với tháng trước và giảm 7,3% so với cùng kỳ. So với tháng trước số lao động đang làm việc trong doanh nghiệp cung cấp nước tương đối ổn định; lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,53%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,1%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,14%. Nếu so với cùng kỳ năm trước thì lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 12,36%; ngành công nghiệp

chế biến chế tạo giảm 11,64%; ngành sản xuất điện, phân phối điện năng giảm 2,13%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,40% so với cùng kỳ năm trước.

3. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2023 đạt 651,8 tỷ đồng, tăng 22,92% so với tháng trước và tăng 113,86% so với tháng cùng kỳ. Chia theo cấp quản lý: Cấp tỉnh 414,2 tỷ đồng, chiếm 63,54%; cấp huyện 223,6 tỷ đồng, chiếm 34,31%; cấp xã 14 tỷ đồng, chiếm 2,15% tổng giá trị thực hiện vốn đầu tư trong tháng. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.870,2 tỷ đồng, đạt 27,44% so với kế hoạch năm, tăng 88,4% so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện vốn đầu tư công tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm trước do kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 được giao tăng cao so với năm trước (tăng 1.366,5 tỷ đồng), điều kiện thời tiết thuận lợi cho việc triển khai thi công các dự án đầu tư trong lĩnh vực giao thông, thủy lợi. Cùng với một số dự án có giá trị lớn thuộc các lĩnh vực phục hồi và phát triển kinh tế, chương trình mục tiêu quốc gia; phục vụ sản xuất và đời sống; xây dựng cụm hồ cấp nước sinh hoạt ở 4 huyện vùng cao núi đá; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng chính quyền điện tử đô thị thông minh, khắc phục hậu quả thiên tai;... đang được đẩy nhanh tiến độ, góp phần làm tăng kết quả thực hiện vốn trong 4 tháng đầu năm. Bên cạnh đó vốn đầu tư thực hiện thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia như giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, sắp xếp bố trí ổn định dân cư nơi cần thiết, hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch, hỗ trợ việc làm bền vững, phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, hỗ trợ các huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn, đảm bảo an ninh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi,... đã bắt đầu thực hiện theo kế hoạch.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện ước tháng 4 năm 2023, vốn thực hiện từ một số dự án trọng điểm chuyển tiếp sang năm 2023 và một số dự án mới được khởi công chiếm khoảng 70% tổng vốn đầu tư thực hiện. Một số dự án chuyển tiếp kết quả thực hiện vốn trong tháng đạt khá và có đóng góp tích cực vào kết quả chung như: Cải tạo nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần đoạn từ km0-km 55 tỉnh Hà Giang GD I (80,5 tỷ đồng); sửa chữa khắc phục ngập úng tuyến đường Nguyễn Văn Linh (đoạn sân kỳ đài) Thành Phố Hà Giang (18 tỷ đồng); Cụm hồ cấp nước sinh hoạt 4 huyện vùng cao phía Bắc (16,7 tỷ đồng); Xây dựng đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm Thành phố Hà Giang (15,9 tỷ đồng); dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở (15,8 tỷ đồng);

Khu liên hợp thể thao văn hóa tỉnh (GĐI) (15,7 tỷ đồng); Khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván- Pao Mã Phìn Quán Bạ (15,6 tỷ đồng); Sửa chữa đường huyện (ĐH.02,03,04,05) trên địa bàn xã Phú Lũng, Thắng Mố, Sùng Cháng, Sùng Thái huyện Yên Minh (13,2 tỷ đồng); Đường giao thông và hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận huyện Quán Bạ (10,2 tỷ đồng); Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn), tiểu Dự án tỉnh Hà Giang (10,2 tỷ đồng); Dự án cao tốc Tuyên Quang- Hà Giang (GĐ I) đoạn qua tỉnh Hà Giang (10,5 tỷ đồng); Dự án phát triển đô thị xanh loại II thành phố Hà Giang (7,4 tỷ đồng); Dự án hạ tầng khu công nghiệp Bình Vàng huyện Vị Xuyên, hạng mục đường giao thông nội bộ tuyến D1a, D2 (6,9 tỷ đồng);...

* *Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công*: Tính từ đầu năm đến 12/4/2023 tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 10,4% kế hoạch vốn địa phương giao; đạt 10,2% kế hoạch vốn Trung ương giao. Trong đó nguồn vốn trong cân đối giải ngân đạt 23,7%; nguồn vốn ngân sách Trung ương giải ngân đạt 6,3%; nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (trong đó có giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới) giải ngân 8% kế hoạch năm.

4. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 4 năm 2023 ước đạt 1.532 tỷ đồng, trong đó điều tiết ngân sách TW là 13,5 tỷ đồng, ngân sách địa phương được hưởng 1.518,5 tỷ đồng. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 168,2 tỷ đồng, chiếm 10,98% tổng thu ngân sách (thu nội địa là 155,4 tỷ đồng; thu thuế xuất, nhập khẩu là 9,8 tỷ đồng; các khoản thu tài trợ, viện trợ đóng góp 3 tỷ đồng), thu bổ sung từ ngân sách trung ương 1.362,9 tỷ đồng chiếm 88,97% tổng thu. Tổng thu ngân sách nhà nước 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 9.534,8 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 533,1 tỷ đồng và thu bổ sung ngân sách từ trung ương 5.369,2 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương tháng 4 năm 2023 ước đạt 1.197,8 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 55 tỷ đồng, chiếm 4,59% tổng chi ngân sách; chi thường xuyên 919,9 tỷ đồng, chiếm 76,79% tổng chi. Tổng chi ngân sách nhà nước 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5.607,2 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển là 374,5 tỷ đồng, đạt 20,0% so với dự toán địa phương giao; chi thường xuyên 3.245,5 tỷ đồng, đạt 31,2% so với dự toán địa phương giao.

5. Hoạt động huy động vốn và tín dụng

Trong tháng, các TCTD trên địa bàn chấp hành nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất; thực hiện giảm lãi suất tiền gửi (giảm trong khoảng từ 0,2 - 0,9%/năm) so với tháng trước; giảm lãi suất cho vay ngắn

hạn đối với lĩnh vực ưu tiên (các NHTM giảm từ mức 5,5%/năm xuống còn 4,5%/năm; các QTDND từ mức 6,5%/năm xuống 5,5%/năm). Lãi suất huy động của NHTM đối với hạn mức tiền gửi như sau: Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng trong khoảng từ 0,1%/năm - 0,5%/năm; tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng trong khoảng 4,6%/năm - 5,4%/năm; tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến dưới 12 tháng trong 3 khoảng 5,5%/năm - 8,2%/năm; tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên trong khoảng 6,0%/năm - 8,6%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn 5 lĩnh vực ưu tiên mức 4,5%/năm; Lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh ngắn hạn trong khoảng 10%/năm - 12%/năm, trung và dài hạn là 11%/năm - 13,5%/năm; Lãi suất cho vay phục vụ đời sống ngắn hạn trong khoảng 10%/năm - 13%/năm, trung và dài hạn là 11%/năm - 15%/năm.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 30/4/2023 ước đạt 30.189 tỷ đồng. Trong đó nguồn vốn huy động tại địa phương ước đạt 17.005 tỷ đồng so với tháng trước tăng 1,2% bằng 204 tỷ đồng; so với 31/12/2022 tăng 3,5% bằng 568 tỷ đồng. Doanh số huy động được trong tháng ước thực hiện 17.628 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,4% bằng 247 tỷ đồng. Doanh số chi trả cho khách hàng ước thực hiện 17.424 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,9% bằng 329 tỷ đồng.

Tổng dư nợ tín dụng ước đến 30/4/2023 đạt 27.778 tỷ đồng; so với tháng trước tăng 0,6% bằng 177 tỷ đồng; so với 31/12/2022 giảm 1,7% bằng 487 tỷ đồng. Doanh số cho vay trong tháng ước thực hiện 2.678 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 2,9% bằng 79 tỷ đồng. Doanh số thu nợ ước thực hiện 2.501 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 30,5% bằng 1.097 tỷ đồng.

Tổng nợ xấu toàn địa bàn đến hết tháng 4/2023 ước đạt 146,5 tỷ đồng, chiếm 0,53% tổng dư nợ, so với tháng trước giảm 2,1% bằng 3,1 tỷ đồng; so với 31/12/2022 tăng 77,5% bằng 505,5 tỷ đồng.

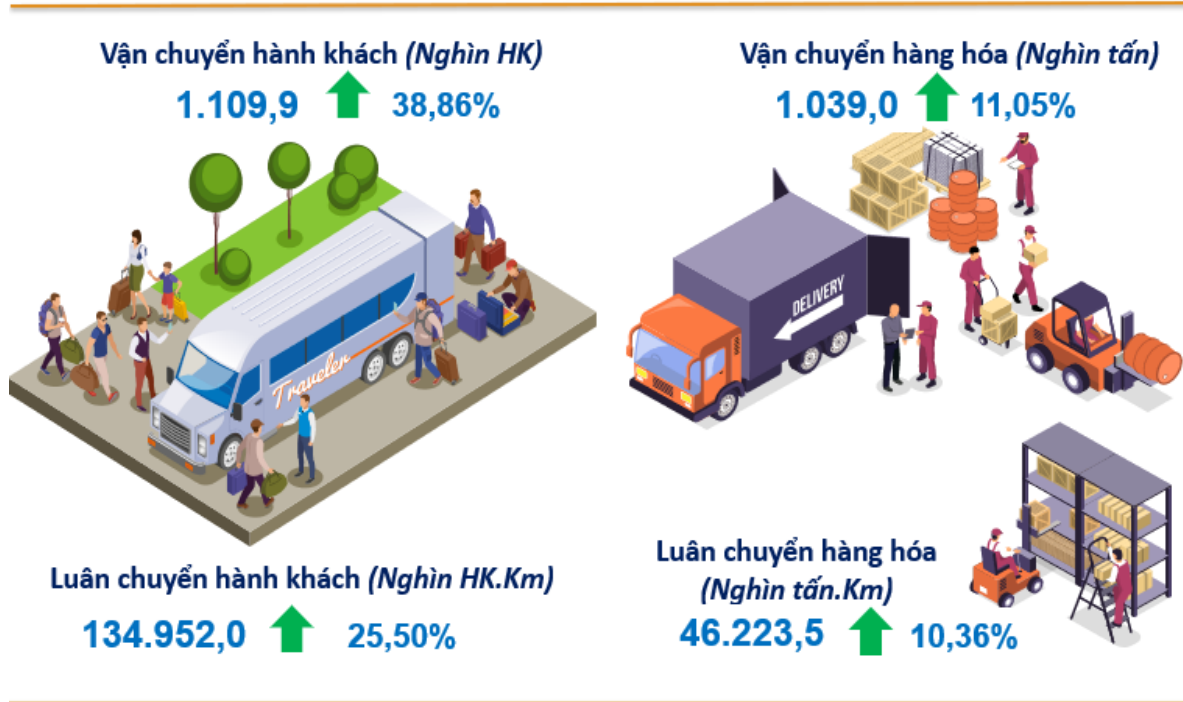
6. Các hoạt động dịch vụ

6.1. Vận tải: Hoạt động vận tải tiếp tục được duy trì ổn định, trong tháng điều kiện thời tiết thuận lợi, các dự án đầu tư, các công trình xây dựng tiếp tục được chủ đầu tư thi công, cùng với tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhu cầu đi lại, buôn bán, vận chuyển hàng hóa của nhân dân tăng cao, tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh vận tải.

Doanh thu vận tải tháng 4/2023 ước 65,5 tỷ đồng, đạt tương đương so với tháng trước và tăng 19,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu vận tải hành khách 24,8 tỷ đồng, giảm 1,3% so với tháng trước và tăng 31,22% so với cùng kỳ; doanh thu vận chuyển hàng hóa 39,5 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 12,68% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải 1,0 tỷ đồng tăng 13,28% so với tháng trước và tăng 49,90% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ

bu chính chuyên phát 0,2 tỷ đồng, tăng 9,41% so với tháng trước và tăng 10,20% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 262,3 tỷ đồng, tăng 20,63% so với cùng kỳ.

Hình 5: Khối lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển 4 tháng 2023 (so với cùng kỳ)



Vận chuyển hành khách tháng 4/2023 ước 289,1 nghìn người, giảm 0,52% so với tháng trước và tăng 15,77% so với cùng kỳ; hành khách luân chuyển ước 35.728,7 nghìn người/km, đạt tương đương so với tháng trước và tăng 10,91% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng 2023 khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1.109,9 nghìn người, tăng 38,86%; khối lượng hành khách luân chuyển 134.952 nghìn người/km, tăng 25,50% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 4/2023 ước 264 nghìn tấn, tăng 0,76% so với tháng trước và tăng 12,50% so với cùng kỳ; hàng hóa luân chuyển ước 11.415,8 nghìn tấn/km, tăng 0,56% so với tháng trước và tăng 9,18% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 1.039 nghìn tấn, tăng 11,05%; khối lượng luân chuyển hàng hóa 46.223,5 nghìn tấn/km, tăng 10,36% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Thương mại, giá cả

Tháng 4/2023 giá cả các mặt hàng tương đối ổn định, nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, xăng dầu tăng cao. Cùng với thời tiết thuận lợi, nhu cầu tham quan, du lịch, đi lại, vận chuyển hàng hóa tăng, đã tác động tích cực đến tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 ước đạt

1.273,5 tỷ đồng, giảm 0,76% so với tháng trước và tăng 10,35% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.171,4 tỷ đồng, tăng 17,17% so với cùng kỳ, trong đó:

Hình 6: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2023 (so với cùng kỳ)



- Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 4/2023 ước đạt 1.018,1 tỷ đồng, chiếm 79,94% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ toàn tỉnh, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 10,92% so với tháng cùng kỳ. Trong 12 nhóm ngành hàng có 7 nhóm có chỉ số tăng so với tháng trước và so với tháng cùng kỳ⁷. Trong tháng 4/2023 các cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định, đảm bảo đủ nguồn hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Cùng với các công trình xây dựng, giao thông đang được đẩy nhanh tiến độ thi công nên nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng vật liệu xây dựng, xăng dầu, đồ dùng thiết bị gia đình, lương thực, thực phẩm,... tăng cao đã tác động tích cực tới doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Doanh thu bán lẻ hàng hóa lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 4.096,9 tỷ đồng, tăng 15,42% so với cùng kỳ năm trước.

⁷ Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 13,7% so với tháng cùng kỳ; nhóm hàng may mặc có mức tăng, giảm tương ứng (-2,1%) và (+4,2%); nhóm đồ dùng, dụng cụ, thiết bị gia đình (-0,1%) và (-0,5%); nhóm vật phẩm văn hóa giáo dục (-9,9%) và (-3,9%); nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (+0,5%) và (+95,6%) do dịch bệnh kiểm soát tốt, kinh tế ổn định trở lại, giá các loại vật liệu xây dựng ổn định nên nhu cầu đầu tư, xây dựng tăng cao; nhóm ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) (+4,3%) và (+49,6%); nhóm xăng, dầu các loại tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 11,9% so với tháng cùng kỳ, do nhu cầu vận tải hàng hóa và nhu cầu đi lại tăng cao tác động làm doanh thu của nhóm tăng cao; nhóm nhiên liệu khác tăng 8,8% so với tháng trước và tăng 8,9% so với tháng cùng kỳ; nhóm hàng hóa khác (+6,6% và +103,2%); nhóm sửa chữa xe có động cơ, xe ô tô, mô tô khác tăng 12,5% so với tháng trước và tăng 60% so với tháng cùng kỳ.

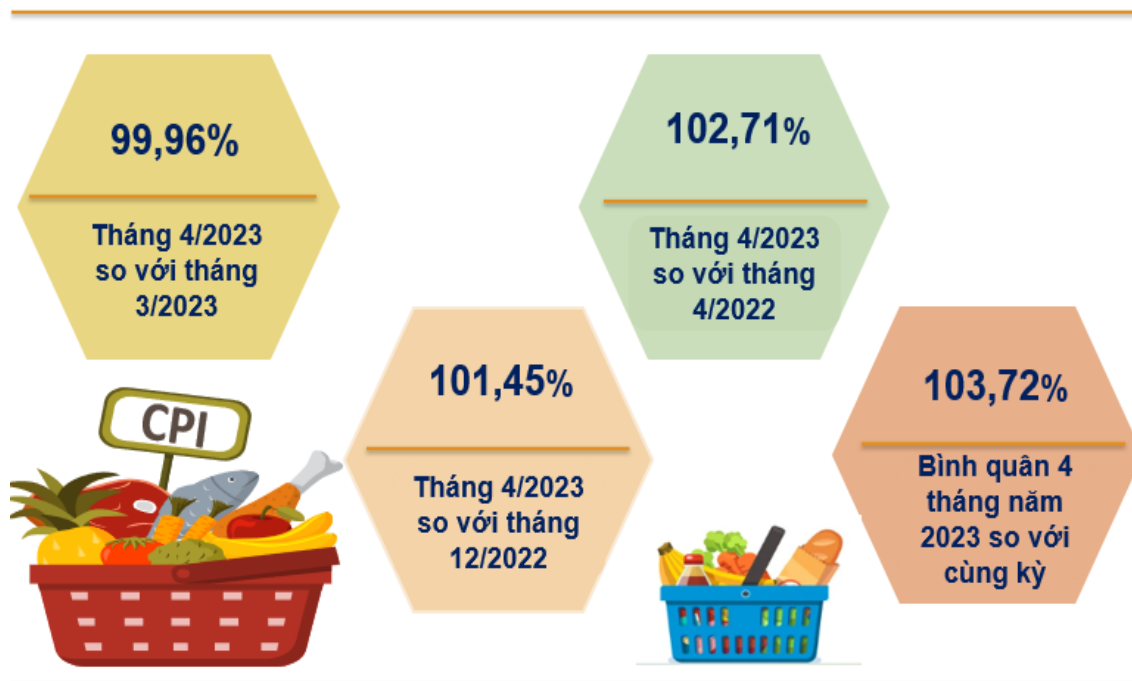
- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch tháng 4/2023 ước đạt 182,7 tỷ đồng, giảm 9,8% so với tháng trước⁸ và tăng 26,36% so với tháng cùng kỳ; trong đó: Dịch vụ lưu trú 15,2 tỷ đồng, (-12,17%) so với tháng trước và (+19,17%) so với tháng cùng kỳ; dịch vụ ăn uống 167,4 tỷ đồng, (-9,58%) so với tháng trước và (+10,68%) so với cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành 0,1 tỷ đồng (-0,76%) so với tháng trước và (+3,42%) so với cùng kỳ. Tháng 4 năm 2023 thời tiết thuận lợi, dịch bệnh được kiểm soát nên nhu cầu đi tham quan, du lịch, văn cảnh tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ, đặc biệt vào các ngày cuối tuần. Tuy nhiên do trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không tổ chức lễ hội hay sự kiện lớn, cùng với chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ kéo dài (Giỗ Tổ, 30/4 và 01/5) diễn ra vào đầu tháng 5/2023 nên lượng khách du lịch đến tỉnh tháng 4/2023 có giảm so với tháng trước, từ đó ảnh hưởng tới doanh thu của một số ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ lưu trú và ăn uống. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống và du lịch đạt 801,8 tỷ đồng, tăng 39,79% so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 4/2023 ước đạt 72,7 tỷ đồng, tăng 4,34 % so với tháng trước và tăng 1,61% so với tháng cùng kỳ. Trong đó : Dịch vụ sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân, gia đình (+8,7%) so với tháng trước và (+0,9%) so với cùng kỳ; dịch vụ giáo dục và đào tạo (+9,1%) so với tháng trước và (+1,4%) so với cùng kỳ; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+15,3%) so với tháng trước và (+22,7%) so với cùng kỳ; dịch vụ y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội (+1,8%) so với tháng trước và (+0,2%) so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ nghệ thuật vui chơi và giải trí (+1,6%) so với tháng trước và (-0,3%) so với tháng cùng kỳ do hiện nay một số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực Karaoke tiếp tục ngừng hoạt động kinh doanh để nâng cấp, sửa chữa đảm bảo cho công tác phòng cháy, chữa cháy. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 doanh thu dịch vụ khác đạt 272,8 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ.

* *Tình hình giá cả:* Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 04/2023 giảm 0,04% so với tháng trước, tăng 1,45% so với tháng 12 năm trước, tăng 2,71% so với cùng kỳ, tăng 7,83% so với kỳ gốc 2019. Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm tăng 3,72% so với cùng kỳ. Nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng trong tháng giữ mức ổn định, các nhóm hàng đều có chỉ số tăng, giảm nhẹ so với chỉ số chung. So với tháng trước có 06 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm như: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,51%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,48%; giao thông giảm 0,52%; bưu chính viễn thông giảm 1,16%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,19%. Có 04 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng là hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,23%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,80%; giáo dục tăng 0,12%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,60%.

⁸ Tháng 2 và đầu tháng 3/2023 là các tháng nở rộ của nhiều loại hoa: hoa Anh Đào, hoa, Mộc Miên...Du khách đến Hà Giang tăng đột biến.

Hình 7: Chỉ số giá (CPI) tháng 4 năm 2023



Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 2,61%; so với tháng 12 năm trước tăng 6,19%; so với cùng kỳ giảm 0,32%; so với kỳ gốc 2019 tăng 44,24%; bình quân 4 tháng đầu năm chỉ số giá vàng tăng 0,23%.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,41% so với tháng trước, giảm 0,47% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,52% so với cùng kỳ; tăng 1,50% so với kỳ gốc năm 2019; bình quân 4 tháng đầu năm chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,14%.

II. CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Công tác lao động việc làm và thực hiện chính sách xã hội

Trong tháng ngành Lao động - TBXH đã triển khai thực hiện Thỏa thuận đưa lao động Hà Giang đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc đợt 1 năm 2023; Thẩm định 2 đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động người nước ngoài; cấp 03 giấy phép lao động; 01 Giấy xác nhận khai báo sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; giới thiệu 04 doanh nghiệp tuyển dụng lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài và 01 doanh nghiệp tuyển chọn lao động trong nước. Tham dự 07 hội chợ việc làm tại các huyện trong tỉnh. Tổ chức 26 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho 3.208 người, giới thiệu việc làm thành công cho 38 người.

Triển khai tập huấn nâng cao năng lực cho 140 cán bộ cơ sở của thành phố về chính sách lao động, việc làm, vốn vay giải quyết việc làm; Tổ chức tiếp nhận lao động đăng ký dự thi tiếng Hàn theo chương trình EPS; Ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 176 người. Trong tháng, tuyển mới 3.040 người,

trong đó hệ trung cấp 25 HS, hệ sơ cấp và dưới 3 tháng 3.015 HV (được hỗ trợ học phí 2.866 người; kinh phí do người học chi trả 149 người). Duy trì đào tạo 1.764 người (Cao đẳng 402 sinh viên; Trung cấp 1.362 học sinh).

2. Giáo dục - đào tạo

Ngành chức năng tập trung xây dựng triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như: Triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các kế hoạch giáo dục, quy chế chuyên môn do Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT quy định, đã ban hành hướng dẫn phân luồng tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2023-2024; hướng dẫn về việc xác định đối tượng tuyển sinh và chế độ tuyển thẳng vào lớp 6, lớp 10 các trường PTDTNT; hướng dẫn quy trình xét duyệt chế độ học sinh theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã đặc biệt khó khăn; hướng dẫn quy trình hồ sơ lớp XMC, xây dựng dự thảo về chế độ chi trả thù lao cho giáo viên dạy xóa mù chữ; ban hành kế hoạch tuyển sinh đại học và cao đẳng ngành giáo dục Mầm non năm 2023; kế hoạch về việc kiểm tra hoạt động giáo dục của các trung tâm Ngoại ngữ, Tin học, trung tâm Giáo dục kỹ năng sống, cơ sở Tư vấn du học năm 2023; xây dựng kế hoạch phát triển Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022 - 2030” trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo Quyết định số 1609/QĐ-TTg, ...

Tỉ lệ huy động trẻ, học sinh đến trường tiếp tục duy trì từ đầu năm học 2022-2023 đến 15/4/2023, cụ thể là: Tỉ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi đi nhà trẻ: 28,79%; Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi mẫu giáo: 97%; Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo: 99,8%; Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi đi học lớp 1: 99,8%; Tỉ lệ huy động trẻ 6-14 tuổi đến trường: >99%; Tỉ lệ huy động và tuyển sinh vào lớp 6 > 99%; Tỉ lệ huy động và tuyển sinh vào lớp 10 > 98%. Tỉ lệ duy trì sĩ số hằng ngày trung bình các cấp học đạt trên 98%. Các trường học đã phối hợp tốt với các ban ngành đoàn thể, chính quyền địa phương trong việc vận động duy trì sĩ số học sinh tại đơn vị.

Về chất lượng hoạt động đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học không ngừng đổi mới, sáng tạo và hiệu quả trong công tác điều hành và trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý các cấp học đạt trình độ chuẩn, trên chuẩn so với quy định ngày càng tăng đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương. Đến nay ngành đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện đúng kế hoạch năm học 2022-2023, đã thực hiện xong công tác kiểm tra, đánh giá giữa học kỳ II, năm học 2022-2023. Nhìn chung chất lượng giáo dục cơ bản đã được nâng lên, số học sinh chưa hoàn thành chương trình môn học qua khảo sát đầu năm đã được các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, củng cố kiến thức để học sinh sớm đáp ứng được yêu cầu môn học theo quy định.

3. Văn hoá - thể thao - du lịch

Ngành Văn hoá thể thao & Du lịch tập trung chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các huyện, thành phố tổ chức triển khai tốt các hoạt động chuyên môn, kết quả một số nhiệm vụ trọng tâm như: Hoàn thiện chỉnh sửa, bổ sung 03 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia⁹. Hoàn thiện hồ sơ di tích đền Mẫu đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích cấp quốc gia. Tiếp tục làm việc với các chuyên gia, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội đề nghị hỗ trợ liên hệ với Mạng lưới về bằng công nhận kết quả tái đánh giá lần thứ III. Tham mưu chuẩn bị các điều kiện tổ chức Festival Khèn Mông tỉnh Hà Giang và Lễ hội Văn hoá ẩm thực 3 miền Bắc - Trung - Nam năm 2023.

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, TT&DL các huyện, thành phố tổ chức các hoạt động tuyên truyền tới đồng bào các dân tộc trong tỉnh thực hiện nghiêm túc các văn bản của Trung ương, của tỉnh. Chú trọng tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch bệnh; xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu, thực hiện nếp sống văn minh; hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới gắn với hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở, cải tạo vườn tạp... được 216 buổi, phục vụ khoảng 75.600 lượt người nghe. Đoàn nghệ thuật xây dựng chương trình chuẩn bị tham gia cuộc thi Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc năm 2023; chương trình Festival Khèn Mông tỉnh Hà Giang và Lễ hội Văn hóa ẩm thực 3 miền Bắc - Trung - Nam năm 2023; phối hợp với Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tổ chức dàn dựng và tập luyện các tác phẩm tham gia Hội diễn “Nghệ thuật quần chúng ca khúc cách mạng” tại tỉnh Vĩnh Phúc. Tổ chức biểu diễn 03 buổi phục vụ Hội nghệ sĩ Múa Việt Nam đến thăm nhập thực tế tại tỉnh và thực hiện chương trình phát động Cuộc thi trắc nghiệm, trực tuyến tìm hiểu về tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực thể thao tổ chức thành công 02 giải thể thao; 01 giải giao hữu Bóng chuyền hơi chào mừng kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; thành lập các đoàn vận động viên tham gia các giải vô địch toàn quốc đạt 5 Huy chương các loại (trong đó 01 HCV, 01 HCB, 03 HCD), 04 vận động viên đạt cấp I quốc gia; thành lập đoàn vận động khuyết tật của tỉnh tham gia thi đấu giải thể thao khuyết tật toàn quốc năm 2023; xây dựng các kế hoạch: Tổ chức Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em và phát động Toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước gắn với giải Bơi lội tỉnh Hà Giang năm 2023; kế hoạch bay Khinh khí cầu; kế hoạch tổ chức dù lượn động.

- *Hoạt động du lịch*: Hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về ban hành một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ trong phát triển du lịch trên địa bàn

⁹ Lễ cúng thần rừng của người Cờ Lao; Hát Quan làng của người Tày; Kỹ thuật làm nón lá hai mê của người Tày

tỉnh; tham gia Hội nghị hợp tác giữa các địa phương của Việt Nam và Pháp lần thứ 12, trưng bày ảnh đẹp giới thiệu du lịch Hà Giang tại Hội nghị; tham gia trưng bày quảng bá sản phẩm đặc trưng tỉnh Hà Giang và triển lãm ảnh đẹp du lịch Hà Giang tại hội chợ du lịch Quốc tế VITM Hà Nội và hội chợ Du lịch Tây Bắc năm 2023 tại Phú Thọ. Tham mưu tổ chức Lễ hội văn hóa ẩm thực 3 miền Bắc - Trung - Nam năm 2023 với các hoạt động như: Không gian trưng bày, giới thiệu văn hóa ẩm thực du lịch; các hoạt động trải nghiệm, giao lưu văn hóa ẩm thực, du lịch; chương trình famtrip Trải nghiệm tinh hoa ẩm thực Hà Giang và toạ đàm “Xây dựng sản phẩm du lịch mới gắn với trải nghiệm tinh hoa ẩm thực Hà Giang”. Trong tháng, Hà Giang đón khoảng 225.000 lượt du khách, trong đó khoảng 29.670 lượt khách quốc tế (bao gồm khách mang hộ chiếu và giấy thông hành), khách nội địa là 195.330 lượt người.

4. Y tế - xã hội

- *Tình hình dịch bệnh Covid-19*: Trước tình hình dịch Covid-19 có xu hướng gia tăng trên cả nước cũng như trong tỉnh, thực hiện Công văn số 2116/BYT-DP của Bộ Y tế, UBND tỉnh đã triển khai văn bản số 1085/UBND-VHXH ngày 14/4/2023 chỉ đạo đến các sở, ban, ngành và các huyện/thành phố chủ động các biện pháp phòng, chống dịch, kiểm soát không để dịch Covid-19 bùng phát trở lại, góp phần tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Trong tháng 4/2023, phát hiện 34 ca (lũy tích từ 47) bệnh Covid-19 trên địa bàn toàn tỉnh, số ca F0 đang điều trị 16 ca, hiện tại ca F0 đang cách ly theo dõi tại nhà 13 ca; số ca đã khỏi bệnh 18. Tổng số người tử vong do Covid-19 là 0 ca. Ngành y tế tiếp tục phối hợp các sở, ngành địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới (tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 mũi 3 và 4 cho đối tượng > 18 tuổi, tiêm bổ sung cho trẻ em từ 5 - 11 tuổi và từ 12 - 18 tuổi); Phối hợp với các đơn vị Trung ương triển khai việc thử nghiệm tiêm vắc xin phòng chống Covid-19 và tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, giám sát công tác tổ chức thực hiện tại các địa bàn. Duy trì tốt hệ thống thông tin báo cáo giám sát tình hình dịch cũng như các chốt kiểm soát cố định trên các đường mòn, lối mở biên giới.

- *Các loại bệnh khác*: Trong tháng xét nghiệm sốt rét 2.624 người (lũy kế 8.450); bệnh nhân lao các thể được phát hiện 53 (lũy kế 238); bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học mới phát hiện 38 (lũy kế 198); bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học được điều trị khỏi 01 (lũy kế 37); lao ngoài phổi 09 (lũy kế 25); bệnh nhân tâm thần mới phát hiện trong tháng là 08 (lũy kế 39); số bệnh nhân đang quản lý và điều trị ổn định 2.184 (tâm thần phân liệt 790, rối loạn tâm thần 605, động kinh 771, trầm cảm 18). Bệnh nhân thu hồi bệnh án 01; tử vong 05; chuyển đi 06. Bệnh nhân phong đang được quản lý là 47 người. Các bệnh truyền nhiễm thông thường như: Cúm mùa 1.481 (lũy kế 4.740); Ly amip 03 (lũy kế 17); Thủy đậu 74 (lũy kế 107); Tiêu chảy 572 (lũy kế 1.921).

- *Công tác tiêm chủng mở rộng*: Trong tháng, thực hiện tiêm vắc xin BCG là 1.506; Vắc xin BH-HG-UV-VGB-Hib3 là 133; Vắc xin bại liệt 3 là 1.036; Vắc xin Sởi 1 là 1.384. Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 1.242 (lũy kế 6.329/16.127 trẻ, tỷ lệ 39,2% kế hoạch). Số trẻ đánh giá được bảo vệ phòng UVSS là 823 (lũy kế 2.828); Số trẻ được tiêm nhắc vắc xin sởi MR là 1.699 (lũy kế 4.717); Tiêm nhắc vắc xin DPT 1.506 (lũy kế 9.445); Số phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2 là 467 (lũy kế 1.776).

- *Công tác khám chữa bệnh*: Tiếp tục các tuyến từ tỉnh đến cơ sở duy trì thực hiện tốt, trong tháng đã tổ chức khám cho 100.030 lượt bệnh nhân (lũy kế 323.954), trong đó khám tại bệnh viện và phòng khám khu vực 64.111 lượt (lũy kế 213.737), khám tại xã 35.919 lượt (lũy kế 110.217). Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 19.287 lượt (lũy kế 64.235) với tổng số ngày điều trị là 107.317 ngày (lũy kế 339.854), tổng số lần làm xét nghiệm 347.229 lượt (lũy kế 1.215.968), siêu âm 24.848 lượt (lũy kế 78.874), chụp Xquang 29.387 lượt (lũy kế 94.244).

- *Công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm*: Được các ngành chức năng quan tâm tổ chức tuyên truyền, truyền thông về ATTP trên loa đài, tại các phiên chợ và các cơ sở kinh doanh chế biến thực phẩm. Công tác kiểm tra giám sát ATTP bộ phận chức năng đã tổ chức kiểm tra được 336 cơ sở (lũy kế 2.269), số cơ sở đạt 307 (lũy kế 2.099) chiếm 91,4%, không đạt 29 cơ sở (lũy kế 170) chiếm 8,6%. Số cơ sở bị nhắc nhở 23 cơ sở, xử phạt vi phạm hành chính 03 cơ sở với số tiền 8,0 triệu đồng. Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ ngộ độc¹⁰ làm 09 người mắc và 01 người tử vong. Tính chung 04 tháng đầu năm toàn tỉnh xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm làm 13 người mắc và 01 người tử vong. Số mắc/100.000 dân là 1,4; tỷ lệ tử vong/mắc là 7,7%; nguyên nhân ngộ độc chủ yếu do ăn lá cây, nấm rừng và rượu.

5. Trật tự, an toàn giao thông

Hình 8: Tai nạn giao thông 4 tháng năm 2023 (so với cùng kỳ)



¹⁰ Vụ 01 xảy ra tại thôn Sáo Lũng II, xã Thái An, huyện Quán Bạ do ăn lá cây hoa chuông làm 05 ca mắc, không có tử vong; 01 vụ xảy ra tại thôn Lũng Nàng, xã Đản Ván, huyện Hoàng Su Phì do uống rượu ngâm rễ và củ ấu tẩu làm 04 ca mắc, 01 ca tử vong.

Trong kỳ (từ 15/03/2023 đến 14/04/2023) toàn tỉnh xảy ra 01 vụ TNGT, làm 01 người chết, không có người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người và số người bị thương giảm 01 người. Công tác tuần tra, kiểm soát đã phát hiện và thực hiện xử lý vi phạm Luật an toàn giao thông đường bộ đối với 2.876 trường hợp, trong đó: Ô tô 680 trường hợp; mô tô, xe máy 2.101 trường hợp; xe đạp điện, xe đạp 95 trường hợp. Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo toàn tỉnh xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông, làm chết 05 người và 01 người bị thương so với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương không tăng, không giảm.

6. Tình hình cháy nổ, bảo vệ môi trường

Trong kỳ (từ ngày 14/3/2023 đến ngày 15/4/2023) trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy (01 vụ cháy nhà dân thuộc huyện Quang Bình), không có thiệt hại về người, ước tính giá trị thiệt hại về tài sản do cháy gây ra khoảng 350 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước số vụ cháy không tăng, không giảm, giá trị thiệt hại về tài sản ước tính giảm 350 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy (04 vụ cháy nhà dân, 01 vụ cháy chợ) không có vụ nổ, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính 4.200 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người và thiệt hại ước tính giảm 9.145 triệu đồng.

Hình 9: Tình hình cháy, nổ 4 tháng năm 2023 (so với cùng kỳ)



Theo báo cáo ngành chức năng trong tháng toàn tỉnh đã phát hiện 14 vụ vi phạm môi trường. Đã tiến hành xử lý 09 vụ với tổng số tiền xử phạt hành chính là 118 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước số vụ vi phạm môi trường tăng 05 vụ, số tiền xử lý vi phạm tăng 103 triệu đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến thời điểm báo cáo đã phát hiện 43 vụ vi phạm môi trường, xử lý 36 vụ với số tiền phạt vi phạm 481,6 triệu đồng. Lũy kế so với cùng kỳ năm trước giảm 7 vụ phát hiện, số tiền xử phạt giảm 120,9 triệu đồng.

7. Thiệt hại do thiên tai

Do ảnh hưởng của khối không khí lạnh cùng với các hình thái thời tiết giao mùa trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt mưa lớn gây thiệt hại về tài sản của nhà nước và nhân dân. Theo kết quả tổng hợp báo cáo của Ban chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh thiên tai đã làm 43 nhà bị tốc mái; 03 chuồng trại chăn nuôi bị hư hỏng; 01 trường học bị ảnh hưởng; 01 công trình trụ sở thôn bị hư hỏng; 03 cột điện bị nghiêng, đổ. Ước giá trị thiệt hại khoảng 258 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước số đợt thiên tai không tăng, không giảm; giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra giảm 42 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 đợt thiên tai, ước giá trị thiệt hại 258 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 01 đợt thiên tai, giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra giảm 722 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội tháng 4 năm 2023, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang tổng hợp báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp & PBTT;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- VP ĐDBQH & HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở KH - ĐT;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu VT.

CỤC TRƯỞNG

Trần Vĩnh Nội

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa Xuân	9.275,5	9.286,9	100,12
Ngô	41.691,0	41.944,1	100,61
Khoai lang	797,9	803,9	100,75
Đậu tương	4.830,1	4.606,7	95,37
Lạc	5.745,9	5.742,5	99,94
Rau các loại	15.533,0	15.981,8	102,89
2. Sản lượng thu hoạch (Tấn)			
Ngô	4.411,0	4.093,0	92,79
Khoai lang	2.147,9	2.292,1	106,72
Rau các loại	73.498,5	76.822,8	104,52

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: %			
	Tháng 3	Tháng 4	Chỉ số tháng	Cộng dồn từ
	năm 2023	năm 2023	04/2023	đầu năm đến
	so với	so với	so với	cuối kỳ báo cáo
	cùng kỳ	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm trước	trước	năm trước	năm trước
Tổng số	94,98	87,91	86,79	83,88
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
1. Công nghiệp khai khoáng	100,98	49,88	57,58	76,77
Khai thác quặng kim loại	101,77	47,32	56,17	76,86
Khai khoáng khác	82,58	122,99	79,57	75,21
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,79	106,59	118,94	108,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	149,59	109,12	155,68	144,82
Sản xuất đồ uống	147,14	99,62	245,81	160,50
Dệt	7.500,00	40,00	120,00	792,31
Sản xuất trang phục	78,01	108,10	112,09	95,81
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	128,25	113,35	111,33	92,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	82,06	128,21	166,67	86,85
In, sao chép bản ghi các loại	164,49	93,05	53,19	84,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117,72	107,59	113,26	112,75
Sản xuất kim loại	34,33	54,54	20,54	36,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,52	105,43	97,96	113,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	80,00	57,14	66,67
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	82,36	91,46	79,52	75,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,36	91,46	79,52	75,01
4. Cung cấp nước, xử lý rác thải...	103,23	102,66	98,59	101,53
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,64	104,78	100,15	104,60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,07	99,97	96,57	97,65

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 03 năm 2023	Ước tính tháng 04 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng 04 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
1. Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết	Tấn	64.890	27.092	160.402	60,46	77,60
2. Đá xây dựng khác	M3	16.387	18.896	60.760	79,42	77,22
3. Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	3.608	4.000	11.457	99,16	98,81
4. Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	334	429	1.364	166,67	86,85
5. Sản phẩm in (quy khổ 13x19 cm)	Triệu trang	9	8	30	53,19	84,25
6. Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	1.015	1.141	4.531	249,13	294,22
7. Mangan và sản phẩm của mangan	M3	688	375	2.759	20,54	36,51
8. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	1.464	1.717	6.358	85,79	95,60
9. Điện sản xuất	Triệu KWh	111	101	426	78,05	73,52
10. Điện thương phẩm	Triệu KWh	46	47	181	95,35	93,37
11. Nước uống được	1000 m3	289	303	1.231	100,15	104,60
12. Rác thải đa thu gom- xử lý	Triệu đồng	944	943	3.794	96,57	97,65

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 03 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Ước tính tháng 04 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo (Tỷ Đồng)	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	530,3	651,8	1.870,2	27,44	188,40
1.Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	330,9	414,2	1.205,4	26,95	159,09
- Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh	101,0	121,5	351,0	31,01	115,64
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	188,3	235,5	694,7	29,16	195,37
- Vốn nước ngoài (ODA)	31,3	45,3	122,1	15,30	195,82
- Xổ số kiến thiết	1,6	1,6	5,7	24,97	86,14
- Vốn khác	8,8	10,3	31,9	23,06	107,86
2.Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	190,8	223,6	635,5	27,12	291,92
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	25,5	31,6	82,6	21,90	209,44
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	165,3	192,0	552,9	28,13	323,17
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	8,6	14,0	29,3	-	169,61
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	3,0	5,5	11,6	-	117,73
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5,6	8,5	17,7	-	238,20
- Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 03 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Ước tính tháng 04 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo (Tỷ Đồng)	Tháng 04 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.283,2	1.273,5	5.171,4	110,35	117,17
Phân theo ngành kinh tế					
1. Thương nghiệp	1.011,0	1.018,1	4.096,9	110,92	114,52
2. Lưu trú	17,2	15,2	64,6	119,17	159,49
3. Ăn uống	185,2	167,4	736,7	110,68	138,56
4. Du lịch lữ hành	0,1	0,1	0,5	103,42	111,88
5. Dịch vụ	69,7	72,7	272,8	101,61	104,09

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 03 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Ước tính tháng 04 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo (Tỷ Đồng)	Tháng 04 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.011,0	1.018,1	4.096,9	110,92	114,52
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	342,2	342,7	1.432,5	86,32	97,75
2. Hàng may mặc	85,5	83,7	333,1	104,16	102,92
3. Đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị gia đình	100,5	100,4	431,6	99,48	105,95
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	8,5	7,7	43,1	96,14	99,28
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	192,0	193,0	722,6	195,58	198,83
6. Ô tô các loại	25,5	26,6	85,8	149,60	170,69
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô kể cả phụ tùng)	23,9	23,0	95,7	108,87	52,79
8. Xăng, dầu các loại	156,6	158,2	619,1	111,88	125,10
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	18,1	19,7	88,1	108,87	123,97
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1,6	1,7	7,2	134,61	43,02
11. Hàng hóa khác	35,9	38,3	135,0	203,23	150,06
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy..	20,6	23,2	103,2	160,04	147,87

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 03 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Ước tính tháng 04 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo (Tỷ Đồng)	Tháng 04 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	272,2	255,4	1.074,6	108,38	128,74
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	202,4	182,6	801,3	111,34	140,04
- Dịch vụ lưu trú	17,2	15,2	64,6	119,17	159,49
- Dịch vụ ăn uống	185,2	167,4	736,7	110,68	138,56
Du lịch lữ hành	0,1	0,1	0,5	103,42	111,88
Dịch vụ khác	69,7	72,7	272,8	101,61	104,09

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	
	2019	năm trước	năm trước	trước	
Chỉ số giá tiêu dùng chung	107,83	102,71	101,45	99,96	103,72
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,97	104,62	101,01	100,23	105,18
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	117,39	107,95	104,87	100,45	108,77
Thực phẩm	105,35	102,78	99,33	100,23	103,59
Ăn uống ngoài gia đình	112,74	111,12	106,08	100,00	110,05
2. Đồ uống và thuốc lá	117,68	109,49	105,67	100,00	112,49
3. May mặc, giày dép và mũ nón	108,58	103,81	101,42	100,80	104,60
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,50	99,45	100,40	99,49	100,52
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,76	110,26	107,17	99,94	111,48
6. Thuốc và dịch vụ y tế	103,18	99,29	98,66	99,52	99,76
7. Giao thông	106,86	95,18	103,11	99,48	97,48
8. Bru chính viễn thông	99,49	95,98	96,48	98,84	97,11
9. Giáo dục	118,22	109,90	100,71	100,12	109,76
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	90,83	92,57	92,29	99,81	94,28
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	115,22	111,67	107,29	100,60	111,23
Chỉ số giá vàng	144,24	99,68	106,19	102,61	100,23
Chỉ số giá đô la Mỹ	101,50	102,52	99,53	99,59	103,14

9. Doanh thu vận tải kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 04 năm 2023 (Tỷ Đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo (Tỷ Đồng)	Tháng 04 năm 2023 so với tháng 03 năm 2023 (%)	Tháng 04 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	65,5	262,3	100,01	119,49	120,63
1. Vận tải hành khách	24,8	96,7	98,70	131,22	140,82
Đường bộ	24,8	96,7	98,70	131,22	140,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Vận tải hàng hóa	39,5	160,6	100,50	112,68	110,55
Đường bộ	39,5	160,6	100,50	112,68	110,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1,0	4,0	113,28	149,90	134,38
Đường bộ	1,0	4,0	113,28	149,90	134,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
4. Bưu chính chuyên phát	0,2	1,0	109,41	110,20	190,52
Đường bộ	0,2	1,0	109,41	110,20	190,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 04 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng 04 năm 2023 so với tháng 03 năm 2023 (%)	Tháng 04 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	289,1	1.109,9	99,48	115,77	138,86
Đường bộ	289,1	1.109,9	99,48	115,77	138,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	35.728,7	134.952,0	99,99	110,91	125,50
Đường bộ	35.728,7	134.952,0	99,99	110,91	125,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	264,0	1.039,0	100,76	112,50	111,05
Đường bộ	264,0	1039,0	100,76	112,50	111,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	11.415,8	46.223,5	100,56	109,18	110,36
Đường bộ	11.415,8	46.223,5	100,56	109,18	110,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn giao thông

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ (%)
1. Tai nạn giao thông:					
Số vụ tai nạn giao thông					
Đường bộ	Vụ	1	5	50,00	100,00
Đường sắt	::	-	-	-	-
Đường thủy	::	-	-	-	-
Số người chết					
Đường bộ	Người	1	5	50,00	100,00
Đường sắt	::	-	-	-	-
Đường thủy	::	-	-	-	-
Số người bị thương					
Đường bộ	Người	0	1	-	100,00
Đường sắt	::	-	-	-	-
Đường thủy	::	-	-	-	-
2. Số vụ cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	5	100,00	83,33
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	350	4.200	50,00	31,47